



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỆT ĐÔNG**

129 Âu Cơ, Phường 14, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: 08.38428633 – Fax: 08.38425880 – [www.vidon.com.vn](http://www.vidon.com.vn)

**BCTC VĂN PHÒNG  
QUÝ 02/2015**

Lập ngày 25/07/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**QUÝ 02 NĂM 2015**  
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>139,051,420,641</b>	<b>116,649,284,412</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>VI.01</b>	<b>186,841,152</b>	<b>1,070,966,983</b>
1. Tiền	111	VI.01	186,841,152	1,070,966,983
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>103,645,224,781</b>	<b>67,341,081,352</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03	101,299,608,528	80,742,181,465
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4,978,435,512	1,181,104,376
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		19,647,744,367	15,997,647,539
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	9,499,995,415	3,320,385,624
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(31,780,559,041)	(33,900,237,652)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>VI.07</b>	<b>34,271,635,650</b>	<b>46,523,155,061</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	34,798,637,242	47,050,156,653
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(527,001,592)	(527,001,592)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>947,719,058</b>	<b>1,714,081,016</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	485,524,114	167,729,718
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.17	107,740,448	1,198,396,802
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	VI.17	339,954,496	339,954,496
4. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	14,500,000	8,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>247,030,461,799</b>	<b>252,718,739,272</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>VI.09</b>	<b>5,642,851,309</b>	<b>5,980,588,069</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	5,638,427,683	5,970,856,111
- Nguyên giá	222	VI.09	29,148,067,138	29,148,067,138
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	VI.09	(23,509,639,455)	(23,177,211,027)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225	VI.11	-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	VI.11	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	4,423,626	9,731,958
- Nguyên giá	228	VI.10	175,482,723	175,482,723





TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	VI.10	(171,059,097)	(165,750,765)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>241,377,035,308</b>	<b>246,713,632,251</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.02	275,343,788,440	282,543,788,440
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02	81,404,778,754	81,404,778,754
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(115,371,531,886)	(117,234,934,943)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>VI.13</b>	<b>10,575,182</b>	<b>24,518,952</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	10,575,182	24,518,952
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>386,081,882,440</b>	<b>369,368,023,684</b>
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>108,001,177,162</b>	<b>89,345,873,929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>67,769,177,162</b>	<b>46,318,873,929</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	16,901,277,875	5,793,141,141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		281,117,349	296,076,654
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	203,817,705	58,095,048
4. Phải trả người lao động	314		552,135,619	435,472,202
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	176,032,287	3,518,221,164
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	11,791,367,754	3,332,792,719
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	31,656,797,797	32,776,347,545
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5,631,780,917	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		574,849,859	108,727,456
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>VI.15</b>	<b>40,232,000,000</b>	<b>43,027,000,000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		40,232,000,000	43,027,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)</b>	<b>400</b>	<b>VI.25</b>	<b>278,080,705,278</b>	<b>280,022,149,755</b>





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### QUÝ 02 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	18,886,445,674	7,471,754,819	38,727,815,792	42,029,865,129
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	2,920,536	3,097,123	3,188,022	7,446,139
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		18,883,525,138	7,468,657,696	38,724,627,770	42,022,418,990
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	17,609,031,349	6,715,377,170	39,510,469,632	40,823,072,988
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1,274,493,789	753,280,526	(785,841,862)	1,199,346,002
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	172,032,044	1,248,148	1,093,393,027	2,345,020,727
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	(150,311,033)	1,560,979,921	2,076,073,806	2,110,182,506
- Trong đó: chi phí lãi vay	23	VII.05	1,633,134,339	2,439,989,801	3,859,519,178	2,979,543,859
8. Chi phí bán hàng	24	VII.08	450,111,765	437,262,457	796,496,925	928,089,392
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.08	(604,790,226)	26,575,687,188	1,232,243,891	28,370,068,710
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		1,751,515,327	(27,819,400,892)	(3,797,263,457)	(27,863,973,879)
11. Thu nhập khác	31	VII.06	89,193,604	1,032,664,224	104,153,451	1,937,723,431
12. Chi phí khác	32	VII.07	1,543,000,674	328,453,456	2,626,326,707	812,697,004
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,453,807,070)	704,210,768	(2,522,173,256)	1,125,026,427
14. Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		297,708,257	(27,115,190,124)	(6,319,436,713)	(26,738,947,452)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		297,708,257	(27,115,190,124)	(6,319,436,713)	(26,738,947,452)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		12	(1,062)	(248)	(1,048)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập  
  
Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng  
  
Bùi Văn Thủy



17  
JG  
PH  
PH  
JNC  
I Đ  
T.P



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**QUÝ 02 NĂM 2015**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18,587,695,694	50,851,530,602
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(17,331,967,256)	(32,394,062,741)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,988,023,317)	(1,782,421,407)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(1,699,280,754)	(3,247,562,641)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,276,738,260	3,986,708,963
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16,620,980,209)	(4,626,749,722)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2,224,182,418</b>	<b>12,787,443,054</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(750,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		806,241,499	538,525,127
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>806,241,499</b>	<b>(211,474,873)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1,748,700,000	2,449,000,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5,663,249,748)	(13,199,109,840)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3,914,549,748)</b>	<b>(10,750,109,840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(884,125,831)</b>	<b>1,825,858,341</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1,070,966,983</b>	<b>1,261,312,413</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(8,582,538)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>186,841,152</b>	<b>3,078,588,216</b>

Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy



Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

Tân Hoàng Nghĩa

70 / T I A N B I N H

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy, in bao bì, cho thuê kho
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Viên Đông.
  - Danh sách các công ty con
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nếu độ dài về kỳ so sánh..)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
  - Chứng khoán kinh doanh;
  - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
  - Các khoản cho vay;
  - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
  - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
  - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.



20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;
- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

**V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)**

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	167,680,581	736,283,260
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19,160,571	334,683,723
- Tiền đang chuyển	-	-

**Cộng**

186,841,152      1,070,966,983

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

- Tổng giá trị cổ phiếu;
- Tổng giá trị trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
- + Về số lượng
- + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

biểu quyết)

- Đầu tư vào công ty con

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty TNHH Bao Bi MM Vidon	97,720,000,000	-	97,720,000,000	97,720,000,000	-	97,720,000,000
+ Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	12,708,000,000	(4,621,148,332)	12,708,000,000	12,708,000,000	(4,621,148,332)	12,708,000,000
+ Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	33,745,517,000	(12,729,660,785)	33,745,517,000	33,745,517,000	(11,456,057,906)	33,745,517,000
+ Công ty CP Chế Minh Rồng	4,749,311,440	-	4,749,311,440	4,749,311,440	-	4,749,311,440
+ Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	20,000,000,000	(1,701,858,738)	20,000,000,000	20,000,000,000	(1,701,858,738)	20,000,000,000
+ Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	14,841,400,000	-	14,841,400,000	14,841,400,000	-	14,841,400,000
+ Công ty CP Chế Cà Phê Di Linh	32,179,560,000	(25,816,070,186)	32,179,560,000	32,179,560,000	(25,816,070,186)	32,179,560,000
+ Công ty CP Chế Lâm Đồng	59,400,000,000	(51,604,762,392)	59,400,000,000	66,600,000,000	(54,741,768,329)	66,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>275,343,788,440</b>	<b>(96,473,500,433)</b>	<b>275,343,788,440</b>	<b>282,543,788,440</b>	<b>(98,336,903,491)</b>	<b>282,543,788,440</b>

- Đầu tư vào đơn vị khác;

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp lý
+ Công ty CP DL Thành Thành Công Lâm Đồng	754,464,000	-	754,464,000	754,464,000	-	754,464,000
+ Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	200,000,000	-	200,000,000	200,000,000	-	200,000,000
+ Công ty CP Mai Lan	5,910,590,000	-	5,910,590,000	5,910,590,000	-	5,910,590,000



+ Công ty CP Thanh Trúc	2.250.000,000	(557.508,131)	2.250.000,000	2.250.000,000	(557.508,131)	2.250.000,000
+ Công ty CP TM Toàn Lực	16.350.000,000	-	16.350.000,000	16.350.000,000	-	16.350.000,000
+ Công ty CP In Khánh Hội	1.500.000,000	(934.024,876)	1.500.000,000	1.500.000,000	(934.024,876)	1.500.000,000
+ Công ty CP Phát Triển TM An Tường Việt	18.579.724,754	(125.638,178)	18.579.724,754	18.579.724,754	(125.638,178)	18.579.724,754
+ Công ty Sửa Đồng Nai + Bảo Lộc	92.000,000	-	92.000,000	92.000,000	-	92.000,000
+ Trường Trung Học PT Việt Mỹ Anh	200.000,000	(61.266,441)	200.000,000	200.000,000	(61.266,441)	200.000,000
+ Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	35.568.000,000	(17.219,593,827)	35.568.000,000	35.568.000,000	(17.219,593,827)	35.568.000,000
<b>Cộng</b>	<b>81,404,778,754</b>	<b>(18,898,031,453)</b>	<b>81,404,778,754</b>	<b>81,404,778,754</b>	<b>(18,898,031,453)</b>	<b>81,404,778,754</b>

### 3. Phải thu của khách hàng

(Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực	77,820,021,839	64,287,804,850
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,805,145,003	9,822,145,003
- Các khách hàng khác	13,674,441,686	6,632,231,612

**Cộng** 101,299,608,528 80,742,181,465

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty TNHH Bao Bi MM VIDON	54,600,000	29,154,500
- Công ty CP Sách & Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	26,750,000	-
- Công ty Cổ Phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông	276,099,760	276,099,760

**Cộng** 357,449,760 305,254,260

### 4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1,990,841,160	-	1,820,841,160	-
- Phải thu người lao động;	106,539,000	-	106,539,000	-
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	7,402,615,255	130,000,000	1,393,005,464	130,000,000
<b>Cộng</b>	<u>9,499,995,415</u>	<u>130,000,000</u>	<u>3,320,385,624</u>	<u>130,000,000</u>

b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				

### 5. Tài sản thiếu chờ xử lý

- Tiền;
- Hàng tồn kho;
- TSCĐ;
- Tài sản khác

### 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực	48,418,271,707	48,418,271,707	51,044,720,068	51,044,720,068
- Công ty TNHH TMDV XNK Sao Mai Vina	9,805,145,003	9,805,145,003	9,822,145,003	9,822,145,003

Cộng 58,223,416,710 58,223,416,710 60,866,865,071 60,866,865,071

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

**7. Hàng tồn kho:**

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu;	5.037.463.713	469.559.492	2.685.050.593	469.559.492
- Công cụ, dụng cụ;	96.814.163	-	96.814.163	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-	-	-	-
- Thành phẩm;	407.077.080	20.026.743	67.172.203	20.026.743
- Hàng hóa;	28.516.011.425	37.415.357	43.459.848.833	37.415.357
- Hàng gửi bán;	741.270.861	-	741.270.861	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>34,798,637,242</b>	<b>527,001,592</b>	<b>47,050,156,653</b>	<b>527,001,592</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng

xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

**8. Tài sản dở dang dài hạn**

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)

- Mua sắm;

- XDCB;

- Sửa chữa

b) Xây dựng cơ bản dở dang

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	21.311.904.163	2.085.455.588	4.649.447.292	1.101.260.095	29.148.067.138
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	21.311.904.163	2.085.455.588	4.649.447.292	1.101.260.095	29.148.067.138
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	15.674.019.878	2.085.455.588	4.474.105.203	943.630.358	23.177.211.027
- Khấu hao trong kỳ	254.452.908	-	56.424.972	21.550.548	332.428.428
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	15.928.472.786	2.085.455.588	4.530.530.175	965.180.906	23.509.639.455
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	5.637.884.285	-	175.342.089	157.629.737	5.970.856.111
- Tại ngày cuối kỳ	5.383.431.377	-	118.917.117	136.079.189	5.638.427.683

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay:

118.917.117

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

20.008.882.212

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	-	-	175.482.723	-	175.482.723
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-



- Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	175,482,723	-	175,482,723
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	-	-	165,750,765	-	165,750,765
- Khấu hao trong kỳ	-	-	5,308,332	-	5,308,332
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	171,059,097	-	171,059,097
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	9,731,958	-	9,731,958
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	4,423,626	-	4,423,626

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

111.782.723

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

#### 11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-	-

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

\* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a) Bất động sản đầu tư cho thuê</b>				
<b>Nguyên giá</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá	-	-	-	-
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tồn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;	268,870,080	-
- Công cụ, dụng cụ xuất đúng;	-	-
- Chi phí đi vay;	-	-
- Các khoản khác (sửa chữa, mua bảo hiểm)	216,654,034	167,729,718
<b>Cộng</b>	<b>485,524,114</b>	<b>167,729,718</b>

b) Dài hạn	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-
- Chi phí mua bảo hiểm;	-	-
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	10,575,182	24,518,952
<b>Cộng</b>	<b>10,575,182</b>	<b>24,518,952</b>

14. Tài sản khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	14,500,000	8,000,000
<b>Cộng</b>	<b>14,500,000</b>	<b>8,000,000</b>

b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có k/năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có k/năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính						
a) Vay ngắn hạn	31,656,797,797	31,656,797,797	1,748,700,000	2,868,249,748	32,776,347,545	32,776,347,545
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	40,232,000,000	40,232,000,000	-	2,795,000,000	43,027,000,000	43,027,000,000
<b>Cộng</b>	<b>71,888,797,797</b>	<b>71,888,797,797</b>	<b>1,748,700,000</b>	<b>5,663,249,748</b>	<b>75,803,347,545</b>	<b>75,803,347,545</b>

Vay dài hạn Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh 12 theo Hợp đồng tín dụng số 131/HĐTD ký ngày 20/07/2010 và khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007. Theo hợp đồng sửa đổi bổ sung tháng 8/2012 về hợp đồng tín dụng số 98/HĐTD ngày 28/09/2007, các nội dung thay đổi như sau:

- Thời hạn cho vay : 138 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (thời hạn cũ là 96 tháng), trong đó :
- Thời gian ân hạn: 18 tháng.
- Thời gian trả nợ : 120 tháng (bao gồm thời gian gia hạn nợ 42 tháng).

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	-	-	-	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-



d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;	-	-	-	-
- Nợ thuê tài chính;	-	-	-	-
- Lý do chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

**16. Phải trả người bán**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH BB MM Vidon	1,204,213,349	1,204,213,349	1,333,311,163	1,333,311,163
- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực	-	-	-	-
- Công Ty TNHH Tac Paritas	11,203,010,785	11,203,010,785	1,133,000	1,133,000
- Pearson Education South Asia Pte.Ltd	3,557,210,597	3,557,210,597	3,489,908,551	3,489,908,551
- Các nhà cung cấp khác,	936,843,144	936,843,144	968,788,427	968,788,427
<b>Cộng</b>	<b>16,901,277,875</b>	<b>16,901,277,875</b>	<b>5,793,141,141</b>	<b>5,793,141,141</b>

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Công ty Cổ Phần Thương mại Toàn Lực
- Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực
- Các nhà cung cấp khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

d) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Công ty TNHH BB MM Vidon	1,204,213,349	1,333,311,163
- Công ty CP VH Tổng Hợp Hưng Phú	12,600,000	12,600,000
<b>Cộng</b>	<b>1,216,813,349</b>	<b>1,345,911,163</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	10,125,765	3,520,171,286	3,520,171,286	10,125,765
- Thuế xuất/nhập khẩu	-	355,419,741	355,419,741	-
- Thuế thu nhập cá nhân	47,969,283	56,774,957	61,052,300	43,691,940
- Thuế nhà đất	-	637,740,160	387,740,160	150,000,000
- Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>58,095,048</b>	<b>4,473,106,144</b>	<b>4,327,383,487</b>	<b>203,817,705</b>

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	339,954,496	-	-	339,954,496
- Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	1,198,396,802	2,429,514,932	3,520,171,286	107,740,448
<b>Cộng</b>	<b>1,538,351,298</b>	<b>2,429,514,932</b>	<b>3,520,171,286</b>	<b>447,694,944</b>

**18. Chi phí phải trả**

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;	-	-
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán	-	-
- Các khoản trích trước khác	176,032,287	3,518,221,164
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

<b>Cộng</b>	<b>176,032,287</b>	<b>3,518,221,164</b>
-------------	--------------------	----------------------

**19. Phải trả khác**

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết,	-	9,460,000
- Kinh phí công đoàn;	24,166,180	17,999,672
- Bảo hiểm xã hội;	76,006,939	97,092,090
- Bảo hiểm y tế;	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	-
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn;	1,036,200,000	951,420,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	-	-
- Phải trả khoản giữ hộ	2,235,811,731	2,256,820,957
- Phải trả hàng ký gửi	717,864,683	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	7,701,318,221	-
<b>Cộng</b>	<b>11,791,367,754</b>	<b>3,332,792,719</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhận kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

**20. Doanh thu chưa thực hiện**

a) Ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

b) Dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;	-	-
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;	-	-
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	-	-
<b>Cộng</b>	-	-

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

**21. Trái phiếu phát hành**

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

	Giá trị	Cuối kỳ Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Đầu năm Lãi suất	Kỳ hạn
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;



- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ. (theo từng loại trái phiếu)

**22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả**

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng Phải trả lãi tiền vay Bidv
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi tr.

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	5,631,780,917	-
	-	-
	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5,631,780,917</b>	<b>-</b>

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

**Cộng**

**24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-
	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu năm
	-	-
	-	-
	-	-

**25. Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	7	
Số dư đầu năm trước	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	10,399,291,051	271,848,833,037
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	8,299,099,718	8,299,099,718
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	125,783,000	125,783,000
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	18,572,607,769	280,022,149,755
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	4,844,114,639	4,844,114,639
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	466,122,403	466,122,403
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	6,319,436,713	6,319,436,713
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	255,227,670,000	3,254,265,000	-	2,967,606,986	16,631,163,292	278,080,705,278

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác:

**Cộng**

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này

Kỳ trước

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- \* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

Cuối kỳ

Đầu năm

-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Cuối kỳ

Đầu năm

14,454,659,007	13,988,536,604
-	-
105,844,658	105,844,658

**Cộng**

14,560,503,665

14,094,381,262



g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

**26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản**

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm  
(đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?)

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-

**27. Chênh lệch tỷ giá**

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND  
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-

**28. Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm  
- Chi sự nghiệp  
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-

**29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn  
- Từ 1 năm trở xuống;  
- Trên 1 năm đến 5 năm;  
- Trên 5 năm;

Cuối kỳ	Đầu năm
-	-
-	-
-	-

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Hàng hóa (Sách, VPP, đồ chơi) nhận ký gửi khách hàng để bán

Cuối kỳ	Đầu năm
717,864,683	733,697,699

**Cộng**

<u>717,864,683</u>	<u>733,697,699</u>
--------------------	--------------------

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

	Kỳ này	Đầu năm
Ngoại tệ USD	1,161,59	7,417,44
Ngoại tệ EUR	22,35	22,35

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

**30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Đơn vị tính: VND

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	17,520,428,134	7,471,754,819
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1,366,017,540	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi Nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
<b>Cộng</b>	<u>18,886,445,674</u>	<u>7,471,754,819</u>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).

	Kỳ này	Kỳ trước
- Công ty TNHH BB MM Vidon	74,454,546	737,940,089
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	146,150,911	26,763,182
- Các nhà cung cấp khác	18,665,840,217	6,707,051,548

Cộng

18,886,445,674

7,471,754,819

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê, Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

## 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;	-	3,097,123
- Giảm giá hàng bán;	2,920,536	-
- Hàng bán bị trả lại;	-	-

Cộng

2,920,536

3,097,123

## 3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	16,064,144,047	4,366,996,916
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	1,544,887,302	2,348,380,254

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm

+ Hàng mục chi phí trích trước;	-	-
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;	-	-
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh;	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	-	-
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;	-	-
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán;	-	-

Cộng

17,609,031,349

6,715,377,170

## 4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	729,155	1,248,148
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	170,000,000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,302,889	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

Cộng

172,032,044

1,248,148

## 5. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay;	1,833,134,339	2,439,989,901
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	79,957,685	46,383,890
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	31,217,084
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính;	(1,863,403,057)	(956,610,854)

Cộng

(150,311,033)

1,560,979,921

## 6. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác;	89,193,604	1,032,664,224

Cộng

89,193,604

1,032,664,224



	Kỳ này	Kỳ trước
<b>7. Chi phí khác</b>		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	1.543.000,674	328.453,458
<b>Cộng</b>	<b>1.543.000,674</b>	<b>328.453,458</b>

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	<b>1.514.888,385</b>	<b>26.575,687,188</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	659,091	19.497,524
- Chi phí nhân công	553.585,343	551.964,785
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	154.205,904	283.588,947
- Chi phí Thuế, phí và lệ phí	35.829,381	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	454.234,899	482.133,014
- Các khoản chi phí QLDN khác.	316,373,767	25.238.502,918
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	<b>450,111,765</b>	<b>437,262,457</b>
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng	-	-
- Chi phí nhân công	418.867,598	358.226,922
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	19,367,901	19,367,901
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,420,057	27,646,054
- Các khoản chi phí bán hàng khác	10,456,209	32.021,680
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<b>(2,119,678,611)</b>	<b>-</b>
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác; (Dự phòng công nợ phải thu khó đòi)	(2,119,678,611)	-
- Các khoản ghi giảm khác.		

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:	819,769,554	1,302,630,795
- Chi phí nhân công:	347,000,401	330,051,728
- Chi phí khấu hao tài sản cố định:	147,232,287	469,164,490
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:	191,762,772	215,752,420
- Chi phí khác bằng tiền:	24,901,920	30,023,585
<b>Cộng</b>	<b>1,530,666,934</b>	<b>2,347,623,018</b>

Ghi chú: Chỉ tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với Các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh Chi phí theo yếu tố được căn cứ vào Số phát sinh Trên Các tài khoản sau

(không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của Các năm trước vào Chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ Các khoản chênh lệch

- Cộng

Kỳ này

Kỳ trước

**VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua tài sản bằng cách Nhận Các khoản Nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Cộng

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;

- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;

- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý:

- Trong những tháng đầu năm 2015, Do ảnh hưởng chung của nền kinh tế trong nước và thế giới vẫn còn đang suy thoái, diễn biến của nền kinh tế phụ thuộc nhiều vào chính sách tiền tệ của Chính phủ, công ty cũng không thể tránh khỏi những khó khăn chung hiện nay.

- Mặc dù thị trường tiêu thụ trong nước vẫn còn đang suy giảm, Nhưng doanh thu bán hàng trong kỳ đạt 18,8 tỷ tăng nhiều (150%) so với cùng kỳ năm trước 7,4 tỷ. Cùng với việc tái cấu trúc lại ngành nghề, công ty đã giảm chi phí lãi vay kỳ này xuống (1,6 tỷ) so với kỳ trước (2,4 tỷ).

Từ những giải trình bổ sung trên, kết quả kinh doanh kỳ này (+0,3 tỷ) đạt hiệu quả tốt hơn so với cùng kỳ năm trước (-27,1 tỷ).



Người lập

Bùi Văn Thủy

Kế toán trưởng

Bùi Văn Thủy

